

Số: 669/QĐ-UBND

Đak Pơ, ngày 07 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán
ngân sách năm 2019 của huyện Đak Pơ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ khóa III, kỳ họp thứ Mười hai về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của huyện Đak Pơ (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./. *che*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT *Geny*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trường

Ủy ban Nhân dân
huyện Đak Pơ
Tỉnh Gia Lai

10.08.2020

11:01:13 +07:00



CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-UBND ngày 07/ 8 /2020 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	238.095,20	304.265,00	127,79
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	20.985,00	23.565,40	112,30
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100 %	11.865,00	14.880,15	125,41
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	9.120,00	8.685,25	95,23
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	200.427,00	210.283,00	104,92
-	Thu bổ sung cân đối	174.279,00	171.828,30	98,59
-	Thu bổ sung có mục tiêu	26.148,00	38.454,70	147,07
3	Thu kết dư	13.683,20	44.962,74	328,60
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	3.000,00	25.453,86	848,46
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	238.095,20	244.914,59	102,86
I	Chi cân đối ngân sách huyện	211.947,20	190.798,40	90,02
1	Chi đầu tư phát triển	19.800,00	17.575,31	88,76
2	Chi thường xuyên	186.363,80	171.711,11	92,14
3	Dự phòng	5.783,40	1.511,98	26,14
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	26.148,00	32.970,11	126,09
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		10.590,49	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.148,00	22.379,62	85,59
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		21.146,08	

Chú



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng nguồn thu NSNN	240.015,20	238.095,20	307.480,61	304.265,00	128,11	127,79
A	Tổng thu cân đối NSNN	22.905,00	20.985,00	24.750,67	22.708,02	108,06	108,21
I	Thu nội địa	22.905,00	20.985,00	24.750,67	22.708,02	108,06	108,21
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	6.850,00	6.850,00	6.783,93	6.596,55	99,04	96,30
-	Thuế giá trị gia tăng	6.225,00	6.225,00	6.222,27	6.070,71	99,96	97,52
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	380,00	380,00	271,83	236,01	71,53	62,11
-	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	65,00	65,00	40,28	40,28		
-	Thuế tài nguyên	135,00	135,00	225,97	225,97	167,39	167,39
-	Thu khác ngoài quốc doanh	45,00	45,00	23,58	23,58	52,40	52,40
2	Thuế thu nhập cá nhân	2.450,00	2.450,00	2.378,53	2.378,53	97,08	97,08
3	Lệ phí trước bạ	2.650,00	2.650,00	2.411,64	2.411,64	91,01	91,01
4	Thu phí và lệ phí	1.030,00	630,00	984,69	646,69	95,60	102,65
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	250,00	250,00	196,72	196,72	78,69	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70,00	70,00	58,31	58,31	83,30	83,30
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	450,00	120,00	680,81	254,91	151,29	212,43
8	Thu tiền sử dụng đất	6.500,00	6.500,00	8.870,57	8.870,57	136,47	136,47
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
12	Thu khác ngân sách và phạt các loại	2.505,00	1.465,00	1.772,79	859,96	70,77	58,70
13	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã			434,14	434,14		

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
14	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	150,00		178,54		119,03	
II	Thu viện trợ						
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			1.571,17	398,21		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	13.683,20	13.683,20	44.962,74	44.962,74	328,60	328,60
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	3.000,00	3.000,00	25.453,86	25.453,86	848,46	848,46

CU

(Kèm theo Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của UBND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Quyết toán	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
V	Dự phòng ngân sách	5.783,40	5.080,00	703,40	1.511,98	1.158,07	353,91	26,14	22,80	50,31
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHUÔNG TRÌNH MỤC TIÊU	26.148,00	25.115,00	1.033,00	32.970,10	21.394,68	11.575,42	126,09	85,19	1.120,56
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0,00	0,00	0,00	10.590,49	762,42	9.828,07			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	0,00			10.590,49	762,42	9.828,07			
2	Chương trình mục tiêu y tế	0,00			0,00					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.148,00	25.115,00	1.033,00	22.379,62	20.632,27	1.747,35	85,59	82,15	169,15
1	Hỗ trợ kinh phí trang bị hệ thống nước sạch cho các trường học	1.790,00	1.790,00		1.407,65	1.407,65		78,64	78,64	
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	358,00	358,00		406,46	406,46		113,54	113,54	
3	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3,4,5 tuổi	1.550,00	1.550,00		870,70	870,70		56,17	56,17	
4	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy, học cho các trường	5.110,00	5.110,00		2.870,24	2.870,24		56,17	56,17	
5	Chính sách phát triển và bảo vệ đất trồng lúa	928,00	928,00		896,64	896,64		96,62	96,62	
6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDDT	258,00	258,00		244,22	244,22		94,66	94,66	
7	Chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật	140,00	140,00		11,33	11,33		8,09	8,09	
8	KP hoạt động Đảng (QĐ 99) năm 2019	360,00		360,00	360,00		360,00	100,00		100,00
9	Chi khắc phục cơn bão số 12 năm 2017	0,00			9,50		9,50			
10	Kinh phí hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nơi làm việc của Công an xã	0,00			600,00		600,00			
11	KP hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	583,00		583,00	478,00		478,00	81,99		81,99
12	KP hỗ trợ các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã DBKK	50,00		50,00	30,00		30,00	60,00		60,00
13	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	507,00	507,00		403,66	403,66		79,62	79,62	
14	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	40,00		40,00	40,00		40,00	100,00		100,00

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
15	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp				990,00	990,00				
16	Kinh phí hỗ trợ công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình	135,00	135,00		0,00					
17	Phụ cấp hàng tháng công tác viên giám nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND	9,00	9,00		8,34	8,34		92,67	92,67	
18	KP thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí	735,00	735,00		585,17	585,17		79,62	79,62	
19	Hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS sinh con đúng chính sách dân số	60,00	60,00		0,00					
20	Kinh phí thực hiện chính sách xã hội	7.903,00	7.903,00		5.833,73	5.833,73		73,82	73,82	
21	Kinh phí bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 86/2015/NĐ-CP	1.362,00	1.362,00		465,61	465,61		34,19	34,19	
22	Kp hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	17,00	17,00		0,00					
23	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg	45,00	45,00		0,00					
24	Kinh phí thực hiện đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã theo Quyết định số 124/QĐ-TTg	173,00	173,00		172,68	172,68		99,82	99,82	
25	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	4.000,00	4.000,00		3.887,40	3.887,40		97,18	97,18	
26	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	35,00	35,00		32,60	32,60		93,14	93,14	
27	Kinh phí Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019				554,85	372,85	182,00			
28	Kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 26/2015/NĐ-CP				47,85		47,85			
29	Nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí hết nhiệm vụ chi	0,00			1.172,97	1.172,97				
a	Nộp trả kinh phí Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ 116/2016/NĐ-CP				187,01	187,01				

STT	Nội dung	Dự toán	Bảo gồm		Quyết toán	Bảo gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
b	Nộp trả kinh phí Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3,4,5 tuổi				0,56	0,56					
a	Nộp trả kinh phí thực hiện ND 86/2015/ND-CP.				13,76	13,76					
b	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã				4,49	4,49					
a	Vốn Sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				967,15	967,15					
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU				21.146,08	18.432,41	2.713,68				

Chữ

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của UBND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	231.230,20	233.334,42	100,91
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	36.951,59	48.063,03	130,07
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	194.278,61	185.271,39	95,36
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	18.300,00	13.233,59	72,31
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.550,00	10.909,83	80,52
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục , đào tạo và dạy nghề	5.317,00	4.684,73	88,11
1.2	Chi khoa học và công nghệ	500,00		
1.3	Chi y tế , dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin		860,09	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao		189,62	
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	4.595,00	5.175,40	112,63
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
1.10	Chi đảm bảo xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác	4.750,00	2.323,76	48,92
II	Chi thường xuyên	170.898,61	151.274,36	88,52
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi sự nghiệp kinh tế	15.930,21	15.354,14	96,38
2	Chi sự nghiệp giáo dục , đào tạo và dạy nghề	98.182,00	90.209,42	91,88
3	Chi sự nghiệp y tế	1.373,60	0,00	0,00
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	830,00	364,997	43,98
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.114,92	2.042,58	96,58
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.443,40	1.331,05	92,22
7	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	360,00	330,03	91,67
8	Chi đảm bảo xã hội	9.111,00	6.728,41	73,85
9	Chi quản lý hành chính	33.422,48	28.899,34	86,47
10	Chi quốc phòng - an ninh	3.530,00	4.073,26	115,39
11	Chi cho môi trường	4.051,00	1.514,88	37,40
12	Chi khác ngân sách	550,00	426,26	77,50

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
III	Dự phòng	5.080,00	1.158,07	22,80
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.172,97	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau		18.432,41	

Chú

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 08 / 2020 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
	Tổng số	223.531,34	14.662,00	208.869,34	233.334,42	13.233,59	193.066,47	8.601,96	7.124,37	1.477,591	18.432,41	104,39	90,26
I	Quản lý nhà nước	20.843,68	0,00	20.843,68	17.035,07	0,00	16.966,85	68,22	0,00	68,22	0,00	81,73	0,00
01	Văn phòng HĐND & UBND huyện	7.529,15		7.529,15	4.773,72		4.773,72					63,40	
02	Hội đồng nhân dân huyện	1.826,96		1.826,96	1.478,33		1.478,33					80,92	
03	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT (bao gồm cả kinh phí thực hiện CT NTM)	1.145,07		1.145,07	976,21		908,00	68,22		68,22		85,25	
04	Phòng Tư pháp	579,14		579,14	578,91		578,91					99,96	
05	Phòng Tài chính-Kế hoạch	938,87		938,87	842,23		842,23					89,71	
06	Phòng Giáo dục và Đào tạo	942,43		942,43	937,43		937,43					99,47	
07	Phòng Văn hoá - Thông tin	584,25		584,25	546,46		546,46					93,53	
08	Phòng Tài nguyên & Môi trường	790,31		790,31	777,40		777,40					98,37	
09	Phòng Nội vụ	1.060,45		1.060,45	1.033,08		1.033,08					97,42	
10	Phòng Lao động TB & XH	860,20		860,20	826,08		826,08					96,03	
11	Thanh tra Nhà nước huyện	650,55		650,55	634,95		634,95					97,60	
12	Phòng Y tế	371,20		371,20	286,75		286,75					77,25	
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	635,63		635,63	621,03		621,03					97,70	
14	Phòng Dân tộc	512,50		512,50	512,34		512,34					99,97	
15	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	4,15		4,15	4,15		4,15					99,98	
16	Trung tâm GDNN-GDTX	17,28		17,28	17,28		17,28					100,00	
17	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	2.380,00		2.380,00	2.173,17		2.173,17						
18	Trường THCS Dân tộc nội trú	15,55		15,55	15,55		15,55					100,00	

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán		Quyết toán							So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
II	Văn phòng huyện Ủy	7.816,71		7.816,71	6.852,47		6.852,47						87,66	
III	Khối đoàn thể	3.972,47	0,00	3.972,47	3.877,99	0,00	3.877,99	0,00	0,00	0,00	0,00		97,62	
01	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.239,85		1.239,85	1.154,57		1.154,57						93,12	
02	Huyện Đoàn	771,58		771,58	771,18		771,18						99,95	
03	Hội Phụ Nữ	828,47		828,47	826,97		826,97						99,82	
04	Hội Nông Dân	743,84		743,84	736,53		736,53						99,02	
05	Hội Cựu Chiến Binh	388,74		388,74	388,74		388,74						100,00	
IV	Hội Chữ thập đỏ	332,57		332,57	332,24		332,24						99,90	
V	Sự nghiệp y tế	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00
01	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá GĐ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00
	+ Trung tâm dân số	0,00			0,00									
	+ Hỗ trợ công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình	0,00			0,00									
VI	Sự nghiệp giáo dục	95.814,80	0,00	95.814,80	90.209,42	0,00	89.975,04	234,38	0,00	234,38	0,00		94,15	
01	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8.447,00	0,00	8.447,00	5.018,20	0,00	5.018,20	0,00	0,00	0,00	0,00		59,41	
	- Mẫu giáo - Nhà trẻ	2.983,40		2.983,40	1.539,07		1.539,07						51,59	
	- Tiểu học	871,50		871,50	740,88		740,88						85,01	
	- Trung học cơ sở	4.580,10		4.580,10	2.726,24		2.726,24						59,52	
	- Giáo dục khác	12,00		12,00	12,00		12,00						100,00	
02	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	2.778,55		2.778,55	2.616,57		2.616,57						94,17	
03	Trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	5.001,99		5.001,99	4.981,82		4.981,82						99,60	
04	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.183,43		3.183,43	3.168,39		3.168,39						99,53	
05	Trường THCS Chu Văn An	5.253,90		5.253,90	5.246,91		5.246,91						99,87	
06	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.606,30		3.606,30	3.606,30		3.606,30						100,00	
07	Trường Tiểu học Trần Phú	4.357,96		4.357,96	4.357,96		4.357,96						100,00	
08	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.211,23		5.211,23	5.088,94		5.088,94						97,65	
09	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	5.775,43		5.775,43	5.767,14		5.767,14						99,86	

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán					So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
10	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	7.309,72		7.309,72	7.282,16		7.282,16					99,62	
11	Trường TH và THCS Kim Đồng	3.950,81		3.950,81	3.932,93		3.932,93					99,55	
12	Trường Mẫu giáo Anh Đào	1.941,92		1.941,92	1.866,39		1.866,39					96,11	
13	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.485,54		1.485,54	1.419,29		1.419,29					95,54	
14	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	1.941,66		1.941,66	1.820,33		1.820,33					93,75	
15	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	2.653,61		2.653,61	2.485,34		2.485,34					93,66	
16	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	2.199,30		2.199,30	2.097,34		2.097,34					95,36	
17	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	2.076,67		2.076,67	2.024,33		2.024,33					97,48	
18	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	2.447,01		2.447,01	2.330,32		2.330,32					95,23	
19	Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.489,62		4.489,62	4.485,92		4.485,92					99,92	
20	Trường TH và THCS Phan Bội Châu	5.835,48		5.835,48	5.831,41		5.831,41					99,93	
21	Trường TH và THCS Nguyễn Du	7.165,39		7.165,39	7.156,36		7.156,36					99,87	
22	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.294,93		1.294,93	645,34		645,34					49,84	
23	Trung tâm GDNN-GDTX	2.027,92		2.027,92	1.870,78		1.870,78					92,25	
24	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT-Đào tạo nghề chương trình NTM	240,35		240,35	234,38		0,00	234,38		234,38		97,52	
25	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	4,50		4,50	4,50		4,50					100,00	
26	Phòng Lao động TB & XH	89,00		89,00	2,50		2,50					2,81	
27	Văn phòng huyện Ủy	80,05		80,05	80,05		80,05					100,00	
28	Văn phòng HĐND & UBND huyện	6,35		6,35	6,35		6,35					100,00	
29	Phòng Tài chính-Kế hoạch	338,00		338,00	338,00		338,00					100,00	
30	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3,35		3,35	3,35		3,35					100,00	
31	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	4.577,29		4.577,29	4.400,77		4.400,77					96,14	
32	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	31,53		31,53	30,08		30,08					95,38	
33	Phòng Tài nguyên & Môi trường	9,00		9,00	9,00		9,00					100,00	
VII	Sự nghiệp văn hoá thông tin	2.191,68	0,00	2.191,68	2.170,38	0,00	2.170,38	0,00	0,00	0,00	0,00	99,03	

HUYỆN

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		Tổng số (không kể chương trình MTQG)	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
01	Phòng Nội vụ	479,84		479,84	476,67		476,67						99,34	
02	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và TT	1.621,84		1.621,84	1.616,00		1.616,00						99,64	
03	Phòng Văn hoá - Thông tin	90,00		90,00	77,71		77,71						86,34	
VIII	Sự nghiệp thể dục thể thao	331,76	0,00	331,76	330,03	0,00	330,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	99,48	0,00
01	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và TT	331,76		331,76	330,03		330,03						99,48	
IX	Sự nghiệp Truyền thanh -TH	1.352,55	0,00	1.352,55	1.332,05	0,00	1.332,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98,48	0,00
01	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và TT	1.352,55		1.352,55	1.332,05		1.332,05						98,48	
X	Đảm bảo XH	9.225,45	0,00	9.225,45	6.900,01	0,00	6.900,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	125,02	
01	Phòng Lao động TB & XH	9.046,45	0,00	9.046,45	6.810,99	0,00	6.810,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	75,29	
	- Chi công tác Chính sách và xã hội	8.530,15		8.530,15	6.398,69		6.398,69						75,01	
	- Phụ cấp hằng tháng công tác viên giám nghiều theo NQ số 83/NQ-HĐND	9,30		9,30	8,64		8,64						92,90	
	- Hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách tiền điện	507,00		507,00	403,66		403,66						79,62	
02	Phòng Văn hoá - Thông tin	179,00		179,00	89,01		89,01						49,73	
XI	Sự nghiệp kinh tế	18.975,13	0,00	18.975,13	15.508,05	0,00	15.094,95	413,10	0,00	413,10	0,00	0,00	81,73	
01	Sự nghiệp Giao thông	1.695,37	0,00	1.695,37	1.668,52	0,00	1.668,52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98,42	
a	Đội Công trình giao thông	1.245,37		1.245,37	1.245,37		1.245,37						100,00	
b	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	450,00		450,00	423,15		423,15						94,03	
02	Sự nghiệp nông nghiệp	3.093,32	0,00	3.093,32	2.512,52	0,00	2.099,41	413,10	0,00	413,10	0,00	0,00	81,22	
a	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	1.207,24		1.207,24	627,48		214,38	413,10		413,10			51,98	
b	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.886,09		1.886,09	1.885,03		1.885,03						99,94	
03	Sự nghiệp khuyến công	131,76	0,00	131,76	98,50	0,00	98,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	74,76	
a	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	131,76		131,76	98,50		98,50						74,76	
04	Sự nghiệp Kiến thiết thi chính	7.338,04	0,00	7.338,04	6.377,12	0,00	6.377,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	86,90	
a	Đội Công trình giao thông	2.301,81		2.301,81	1.458,46		1.458,46						63,36	
b	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	5.036,23		5.036,23	4.918,66		4.918,66						97,67	
4														

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
05	Quỹ hỗ trợ nhân dân	300,00			300,00	300,00		300,00						100,00	
06	Kinh phí miễn thuế lợi phí	629,43	0,00		629,43	585,17	0,00	585,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	95,24	0,00
a	Tổ hợp tác dùng nước Phú An	366,69			366,69	349,23		349,23						95,24	
b	Tổ hợp tác dùng nước Yang Bắc	25,08			25,08	22,75		22,75						90,69	
c	Tổ quản lý thủy nông Hà Tam	28,61			28,61	4,15		4,15						14,50	
d	Hợp tác xã Tân An	209,04			209,04	209,04		209,04						100,00	
07	Sự nghiệp thủy lợi	478,00	0,00		478,00	473,49	0,00	473,49	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	99,06	0,00
a	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	478,00			478,00	473,49		473,49						99,06	
08	Chi đo đạc địa chính	2.558,40	0,00		2.558,40	2.456,01	0,00	2.456,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	96,00	0,00
a	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.558,40			2.558,40	2.456,01		2.456,01						96,00	
09	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2.750,82	0,00		2.750,82	1.036,73	0,00	1.036,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	37,69	0,00
a	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.750,82			2.750,82	1.036,73		1.036,73						37,69	
XIII	Sự nghiệp khoa học công nghệ	804,13	0,00		804,13	365,00	0,00	364,997	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	45,39	
01	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	405,00			405,00	187,56		187,56						46,31	
02	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	25,81			25,81	16,80		16,80						65,10	
03	Huyện Đoàn	4,96			4,96	4,90		4,90						98,89	
04	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	368,37			368,37	155,73		155,73						42,28	
XIV	Chi cho môi trường	1.630,00	0,00		1.630,00	1.514,88	0,00	1.514,88	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	92,94	
01	Đội Công trình giao thông	1.040,00			1.040,00	1.000,68		1.000,68						96,22	
02	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	500,00			500,00	468,06		468,06						93,61	
03	Phòng Tài nguyên & Môi trường	60,00			60,00	16,20		16,20						27,00	
04	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	30,00			30,00	29,94		29,94						99,80	
XV	Quốc phòng	4.383,12	0,00		4.383,12	2.967,57	0,00	2.967,57	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	67,70	
01	BCH Quân sự huyện	4.383,12			4.383,12	2.967,57		2.967,57						67,70	
XVI	An ninh	1.253,40	0,00		1.253,40	1.249,67	0,00	1.249,67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	99,70	
1	Công an huyện	1.218,40			1.218,40	1.217,07		1.217,07						99,89	
2	Phòng Dân tộc	35,00			35,00	32,60		32,60						93,14	

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)
XVII	Ban quản lý DTXD CB huyện	9.912,00	9.912,00		10.909,83	10.909,83						110,07	110,07
XVII	Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp, cá nhân	851,35		851,35	840,76		794,04	46,72		46,72		98,76	
XIX	Nộp kinh phí lên cấp trên	2.588,95	1.350,00	1.238,95	1.245,47	6,53	1.238,95	0,00	0,00	0,00	0,00	48,11	0,48
01	Nộp trả kinh phí về ngân sách tỉnh	1.172,97		1.172,97	1.172,97		1.172,97						
02	Trích nộp về Quỹ phát triển đất tỉnh 30%	1.415,98	1.350,00	65,98	72,51	6,53	65,98					5,12	0,48
XX	Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng	3.000,00	3.000,00		1.317,23	1.317,23						43,91	43,91
XXI	Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm an sinh xã hội....	400,00	400,00		1.000,00	1.000,00						250,00	250,00
XXI	Phòng Nội vụ - Kinh phí khen thưởng toàn huyện	900,00		900,00	880,88		880,88					97,88	
XXI													
II	Chi Dự phòng ngân sách	0,00			0,00								
XXI	Chi chuyển nguồn	0,00			18.432,41						18.432,41		
XXV	Bổ sung NS cấp dưới	36.951,59		36.951,59	48.063,03		40.223,50	7.839,537	7.124,365	715,172		130,07	

602



Mẫu số 101/CKTC-NSH

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UB ngày 07/8/2020 của UBND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)							
		Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu							
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
1	Hà Tam	3.888,55	3.754,73	133,82				4.979,77	3.754,73	1.225,04		680,53	544,51	128,06	100,00	915,41		508,53	
2	An Thành	4.232,25	4.039,31	192,94				5.981,20	4.039,31	1.941,89		403,69	1.538,20	141,32	100,00	1.006,46		209,23	
3	Đak Pơ	3.964,28	3.526,47	437,81				4.383,53	3.526,47	857,06		857,06		110,58	100,00	195,76		195,76	
4	Tân An	4.685,90	4.208,83	477,07				6.114,19	4.208,83	1.905,36		1.215,06	690,30	130,48	100,00	399,39		254,69	
5	Cư An	4.289,37	4.015,53	273,84				5.070,92	4.015,53	1.055,39		538,39	517,00	118,22	100,00	385,40		196,61	
6	Phú An	3.971,92	3.802,20	169,72				4.421,73	3.802,20	619,53		432,73	186,80	111,32	100,00	365,03		254,97	
7	Yang Bắc	5.955,60	5.655,47	300,13				7.796,07	5.655,47	2.140,60		513,58	1.627,02	130,90	100,00	713,23		171,12	
8	Ya Hội	5.963,72	5.237,50	726,22				9.315,63	5.237,50	4.078,14		1.342,43	2.735,71	156,21	100,00	561,55		184,85	
	Tổng cộng	36.951,59	34.240,03	2.711,56	0,00	2.711,56	0,00	48.063,03	34.240,03	13.823,01	0,00	5.983,47	7.839,54	130,07	100,00	509,78		220,67	

CLL



QUYẾT TOÁN CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-UBND ngày 07/8 /2020 của UBND huyện Đắk Pô)

Đơn vị : triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ	9.030,62	7.305,00	1.725,62	14.932,22	13.484,57	1.447,65	165,35	184,59	83,89
I	Chương trình MTQG Nông thôn mới	9.030,62	7.305,00	1.725,62	14.932,22	13.484,57	1.447,65	165,35	184,59	83,89
I	Ngân sách cấp huyện	1.001,07	0,00	1.001,07	762,42	0,00	762,42	76,16		76,16
a	Hợp tác xã An Trường Phát	46,72		46,72	46,72		46,72	100,00		100,00
b	Phòng Nông nghiệp và PTNT	954,35		954,35	715,70		715,70	74,99		74,99
2	Ngân sách xã	8.029,55	7.305,00	724,55	14.169,80	13.484,57	685,23	176,47	184,59	94,57
a	Xã Hà Tam	544,55	425,80	118,75	592,97	425,76	167,21	108,89	99,99	140,81
b	Xã An Thành	1.586,90	1.435,90	151,00	2.282,03	2.044,33	237,70	143,80	142,37	157,42
c	Xã Tân An	690,30	673,30	17,00	1.502,13	1.485,13	17,00	217,60	220,57	100,00
d	Xã Cư An	517,00	500,00	17,00	1.670,05	1.653,05	17,00	323,03	330,61	100,00
e	Xã Phú An	186,80		186,80	1.739,94	1.722,94	17,00	931,44		9,10
f	Xã Yang Bắc	1.682,00	1.465,00	217,00	3.244,33	3.032,01	212,32	192,89	206,96	97,84
f	Xã Ya Hội	2.822,00	2.805,00	17,00	3.138,36	3.121,36	17,00	111,21	111,28	100,00

22